



Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023



Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thông tin về Công ty

Quyết định Thành lập Quyết định số 1544/QĐ-TCCB do Bộ Công Thương ban hành ngày 28 tháng 4 năm 2005.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103009579 ngày 18 tháng 10 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150873 ngày 10 tháng 11 năm 2021

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh số 0103009579 đã được thay thế bởi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150873. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150873 thay đổi lần thứ 26 ngày 10 tháng 11 năm 2021. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Trương Đại Nghĩa	Chủ tịch
	Ông Trần Hồng Kiên	Ủy viên
	Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Ủy viên
	Ông Hà Duy Tân	Ủy viên
	Ông Phan Công Thành	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc	Ông Phan Công Thành	Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Ngọc Khuê	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Bùi Tuấn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trương Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký Tầng 6, tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
Số 167 phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội,
Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam


Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 52 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 




Phan Công Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2023



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (“Tổng Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 8 năm 2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 52.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 23-02-00214-23-2



Trương Vĩnh Phúc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1901-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, **15-08-2023**

Lê Nhật Vương

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3849-2022-007-1

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu B 01a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.857.177.777.552	2.064.001.744.255
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	8	212.974.639.904	228.243.900.597
Tiền	111		102.396.863.223	170.243.900.597
Các khoản tương đương tiền	112		110.577.776.681	58.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		157.840.000.000	123.040.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9(a)	157.840.000.000	123.040.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.043.141.841.272	1.337.797.171.092
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	995.168.027.405	1.214.894.729.370
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19.785.224.355	23.085.847.770
Phải thu ngắn hạn khác	136	11(a)	66.311.408.829	139.872.486.269
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(38.122.819.317)	(40.055.892.317)
Hàng tồn kho	140	13	421.236.057.803	363.952.017.300
Hàng tồn kho	141		494.198.323.280	428.758.072.119
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(72.962.265.477)	(64.806.054.819)
Tài sản ngắn hạn khác	150		21.985.238.573	10.968.655.266
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12.456.605.744	6.448.948.339
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.166.275.721	4.519.706.927
Thuế và các khoản phải thu từ Nhà nước	153		362.357.108	-
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200		171.426.155.053	181.541.462.856
Các khoản phải thu dài hạn	210		3.366.388.254	3.273.389.194
Phải thu dài hạn khác	216	11(b)	3.366.388.254	3.273.389.194
Tài sản cố định	220		138.957.964.695	146.202.835.692
Tài sản cố định hữu hình	221	14	116.440.055.507	125.933.878.634
Nguyên giá	222		398.936.665.259	399.210.779.614
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(282.496.609.752)	(273.276.900.980)
Tài sản cố định vô hình	227	15	22.517.909.188	20.268.957.058
Nguyên giá	228		33.099.868.672	30.339.868.672
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.581.959.484)	(10.070.911.614)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.314.093.083	289.213.906
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.314.093.083	289.213.906
Tài sản dài hạn khác	260		27.787.709.021	31.776.024.064
Chi phí trả trước dài hạn	261	16	3.929.150.625	5.839.102.147
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	23.858.558.396	25.936.921.917
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.028.603.932.605	2.245.543.207.111

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.208.291.229.790	1.412.088.715.100
Nợ ngắn hạn	310		1.190.061.444.680	1.377.861.855.972
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	258.404.953.191	479.526.147.585
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		121.600.545.677	116.471.108.093
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	15.893.653.806	12.682.396.343
Phải trả người lao động	314		11.037.212.357	12.869.887.553
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	93.708.744.278	103.193.076.785
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	46.621.742
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	31.488.293.995	7.808.487.358
Vay ngắn hạn	320	22	653.803.742.458	643.912.256.920
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	682.186.341
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	23	4.124.298.918	669.687.252
Nợ dài hạn	330		18.229.785.110	34.226.859.128
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		114.545.455	87.753.666
Phải trả dài hạn khác	337		126.800.000	126.800.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	17	3.052.243.720	2.553.931.176
Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	14.936.195.935	31.458.374.286

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		820.312.702.815	833.454.492.011
Vốn chủ sở hữu	410	25	820.312.702.815	833.454.492.011
Vốn cổ phần	411	26	500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		40.104.031.618	40.104.031.618
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2.672.747.436	2.672.747.436
Quỹ đầu tư phát triển	418	28	153.708.537.299	153.708.537.299
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.112.524.753	28.869.664.876
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		13.108.317.442	17.366.785.315
- LNST kỳ này/năm nay	421b		8.004.207.311	11.502.879.561
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	25	102.714.861.709	108.099.510.782
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.028.603.932.605	2,245,543,207,111

Ngày 15 tháng 8 năm 2023

Người lập



Bùi Việt Hoàng

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Tổng Giám đốc




Phan Công Thành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	1.364.546.439.955	1.318.415.744.869
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	30	10.118.962	362.730.065
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	30	1.364.536.320.993	1.318.053.014.804
Giá vốn hàng bán	11	31	1.272.481.396.806	1.222.470.470.612
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		92.054.924.187	95.582.544.192
Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	17.135.154.526	9.133.984.413
Chi phí tài chính	22	33	4.852.110.932	15.493.870.720
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.444.860.170	926.221.787
Chi phí bán hàng	25	34	16.914.358.183	15.959.169.976
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	75.654.732.803	62.115.313.750
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	30		11.768.876.795	11.148.174.159
Thu nhập khác	31	36	17.827.111.120	637.589.038
Chi phí khác	32	37	1.656.521.146	349.406.275
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		16.170.589.974	288.182.763
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		27.939.466.769	11.436.356.922
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	39	8.114.349.632	1.514.121.994
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2.481.531.584	2.897.135.611
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (chuyển sang trang sau)	60		17.343.585.553	7.025.099.317

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 02a - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60		17.343.585.553	7.025.099.317
Phân bổ cho:				
Cổ đông của Công ty mẹ	61		8.004.207.311	545.317.332
Cổ đông không kiểm soát	62		9.339.378.242	6.479.781.985
				Đã điều chỉnh lại
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	40	119	(55)

Ngày 15 tháng 8 năm 2023

Người lập



Bùi Việt Hoàng

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Tổng Giám đốc



Phan Công Thành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	27.939.466.769	11.436.356.922
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	10.860.531.586	11.907.694.171
Các khoản dự phòng	03	(10.981.227.034)	(2.494.610.161)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.477.357.071)	11.069.928.695
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(11.285.306.971)	(8.059.240.125)
Chi phí lãi vay	06	2.444.860.170	926.221.787
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	16.500.967.449	24.786.351.289
Biến động các khoản phải thu	09	278.992.548.202	(115.144.129.557)
Biến động hàng tồn kho	10	(65.440.251.161)	(53.748.345.585)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(224.348.828.020)	24.318.023.620
Biến động chi phí trả trước	12	(4.097.705.883)	(3.085.462.547)
		1.606.730.587	(122.873.562.780)
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.420.689.252)	(6.534.209.665)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.415.843.683)	(5.196.825.580)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.000.000	2.944.145.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.315.679.000)	(3.827.791.356)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(10.543.481.348)	(135.488.244.381)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(4.669.965.722)	(107.909.091)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	82.272.727	9.946.364
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(160.838.984.758)	(170.237.775.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	135.541.046.576	149.037.775.000
Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia	27	14.225.334.244	8.047.250.010
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(15.660.296.933)	(13.250.712.717)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ bán lại cổ phiếu quỹ	31	-	39.897.518.638
Tiền vay ngắn hạn nhận được	33	582.667.088.713	481.895.206.280
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(571.695.712.472)	(410.069.922.243)
Tiền trả cổ tức	36	(60.384.000)	(119.227.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	10.910.992.241	111.603.575.275
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(15.292.786.040)	(37.135.381.823)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	228.243.900.597	202.784.591.515
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	23.525.347	58.329.533
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 8)	70	212.974.639.904	165.707.539.225

Ngày 15 tháng 8 năm 2023

Người lập

 Bùi Việt Hoàng

Kế toán trưởng

 Trần Văn Trinh

Tổng Giám đốc

 Phan Công Thành



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (“Tổng Công ty”), tiền thân là Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1544/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 4 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 bao gồm Tổng Công ty và các công ty con và các lợi ích của Tổng Công ty trong các công ty liên doanh, liên kết.

(b) Hoạt động chính

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Cổ phần của Tổng Công ty, các hoạt động được cấp phép của Tổng Công ty và các công ty con là:

- Nghiên cứu chuyển giao công nghệ, cung cấp dịch vụ dung dịch khoan, dịch vụ hoàn thiện và sửa chữa giếng khoan dầu khí, xử lý vùng cận đáy giếng, tăng cường thu hồi dầu và các dịch vụ kỹ thuật dầu khí khác;
- Thu gom, xử lý, tái chế các loại phế liệu và chất thải ngành dầu khí;
- Xử lý môi trường và tư vấn chuyển giao công nghệ xử lý môi trường;
- Kinh doanh các hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, nguyên vật liệu và các thiết bị phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, tồn chứa, chế biến dầu khí và các ngành nghề kinh tế;
- Xuất nhập khẩu hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, thiết bị, nguyên liệu, vật tư phục vụ cho ngành công nghiệp dầu khí, phục vụ xử lý, chống ô nhiễm môi trường và các ngành công nghiệp khác;
- Kinh doanh vật liệu phục vụ ngành công nghiệp;
- Kinh doanh khí đốt và các sản phẩm từ khí đốt, nhiên liệu sinh học;
- Kinh doanh phụ gia cho dung dịch khoan;
- Kinh doanh kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Kinh doanh thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp và dân dụng, thiết bị và dụng cụ đo lường; và
- Kinh doanh vải, hàng may mặc và giày dép.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023, Tổng Công ty có 4 công ty con và 1 công ty liên doanh như sau:

STT		Tại ngày 30/6/2023 và 1/1/2023	
		Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
	Công ty con		
1	Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC – Miền Nam	51%	51%
2	Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí M-I Việt Nam	51%	51%
3	Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí	100%	100%
4	Công ty TNHH PVChem – Tech	100%	100%
	Công ty liên doanh		
1	Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	38,61%	30%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023, Tổng Công ty có 4 chi nhánh phụ thuộc như sau:

Tên chi nhánh	Mối liên hệ
Chi nhánh Tổng Công ty Hoá chất và Dịch vụ Dầu khí – CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp	Đơn vị phụ thuộc
Chi nhánh Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí – CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu Khí	Đơn vị phụ thuộc
Chi nhánh Tổng Công ty Hoá chất và Dịch vụ Dầu khí – CTCP - Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ Kỹ thuật	Đơn vị phụ thuộc
Chi nhánh Tổng Công ty DMC – Công ty Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan	Đơn vị phụ thuộc

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty và các công ty con có 394 nhân viên (1/1/2023: 368 nhân viên).

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Công ty liên doanh

Công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tổng Công ty được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các công ty liên doanh, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các công ty liên doanh cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong công ty liên doanh phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên doanh mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên doanh mà Tổng Công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong công ty liên doanh, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên doanh.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tổng Công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên doanh được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng Công ty tại công ty liên doanh.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá mua chuyển khoản/bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cổ tức.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc, thiết bị	3 – 20 năm
▪ phương tiện vận tải	6 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
▪ khác	4 – 9 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất thể hiện quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp. Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 27 đến 40 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí thuê mặt bằng

Chi phí thuê trả trước là chi phí trả trước cho việc thuê mặt bằng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian còn lại từ thời điểm thuê đến hết thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong vòng 46 năm.

(ii) Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng, trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các thuyết minh khác, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

(i) Chi phí bảo hành

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ kế toán, được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này.

(ii) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và công ty con từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và các công ty con và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty và các công ty con chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(l) Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2023

Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường là khoản dự phòng được trích lập theo Thông tư 86/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2016 (“Thông tư 86”) của Bộ Tài chính áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động phục vụ trực tiếp cho hoạt động dầu khí và được sử dụng cho mục đích phòng ngừa, khắc phục, bù đắp các sự cố về môi trường xảy ra trong quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, với mức trích lập bằng 0,5% doanh thu thuần phát sinh từ hoạt động dầu khí và không vượt quá 5% lợi nhuận trước thuế phát sinh từ hoạt động dầu khí.

Sau ngày 1 tháng 1 năm 2023

Ngày 7 tháng 2 năm 2023, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 08/2023/TT-BTC về việc bãi bỏ Thông tư 86. Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty hoàn nhập Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường vào Thu nhập khác.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(n) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được thiết lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(p) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong kỳ, Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh. Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận chia theo khu vực địa lý do Tổng Công ty và các công ty con chủ yếu thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(u) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ trước.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Tổng Công ty và các công ty con không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty và các công ty con thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Ngoại trừ vấn đề được trình bày ở Thuyết minh 3(b), không có thay đổi trọng yếu trong các ước tính kế toán so với các ước tính đã được thực hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

6. Các khoản mục bất thường

Tổng Công ty và các công ty con không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Báo cáo bộ phận

Tổng Công ty và các công ty con có các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh, dựa trên các mặt hàng như sau như sau:

- Hóa phẩm dầu khí và dịch vụ liên quan
- Dung dịch khoan

	Hóa phẩm dầu khí và dịch vụ liên quan VND	Dung dịch khoan VND	Hợp nhất VND
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023			
Tổng doanh thu của bộ phận	1.243.918.881.448	120.617.439.545	1.364.536.320.993
Kết quả kinh doanh của bộ phận	56.084.119.708	35.970.804.479	92.054.924.187
Thu nhập không phân bổ			17.135.154.526
Chi phí không phân bổ			(97.421.201.918)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh			11.768.876.795
Thu nhập khác			17.827.111.120
Chi phí khác			(1.656.521.146)
Thuế thu nhập doanh nghiệp			(10.595.881.216)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN			17.343.585.553

	Hóa phẩm dầu khí và dịch vụ liên quan VND	Dung dịch khoan VND	Hợp nhất VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023			
Tài sản của bộ phận	1.664.073.380.615	364.530.551.990	2.028.603.932.605
Nợ phải trả của bộ phận	979.627.794.294	228.663.435.496	1.208.291.229.790

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Chi tiêu vốn	4.669.965.722	-	4.669.965.722
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	8.588.590.567	1.760.893.149	10.349.483.716
Khấu hao tài sản cố định vô hình	511.047.870	-	511.047.870

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Hóa phẩm dầu khí và dịch vụ liên quan VND	Dung dịch khoan VND	Hợp nhất VND
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022			
Tổng doanh thu của bộ phận	1.149.945.294.935	168.107.719.869	1.318.053.014.804
Kết quả kinh doanh của bộ phận	51.707.681.959	43.874.862.233	95.582.544.192
Thu nhập không phân bổ			9.133.984.413
Chi phí không phân bổ			(93.568.354.446)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh			11.148.174.159
Thu nhập khác			637.589.038
Chi phí khác			(349.406.275)
Thuế thu nhập doanh nghiệp			(4.411.257.605)
Lợi nhuận thuần sau thuế			7.025.099.317
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023			
Tài sản của bộ phận	1.855.970.458.150	389.572.748.961	2.245.543.207.111
Nợ phải trả của bộ phận	1.190.430.323.808	221.658.391.292	1.412.088.715.100
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022			
Chi tiêu vốn	107.909.091	-	107.909.091
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	9.081.566.124	2.318.877.052	11.400.443.176
Khấu hao tài sản cố định vô hình	507.250.995	-	507.250.995

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Tiền mặt	2.739.201.763	1.195.981.392
Tiền gửi ngân hàng	99.657.661.460	169.047.919.205
Các khoản tương đương tiền (i)	110.577.776.681	58.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	212.974.639.904	228.243.900.597
	<hr/>	<hr/>

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước có kỳ hạn không quá 3 tháng với lãi suất từ 4,2% đến 5,3%/năm (1/1/2023: từ 4,3% đến 6%/năm).

9. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng với lãi suất từ 4,6% đến 9,8%/năm (1/1/2023: từ 3,5% đến 9,8%/năm). Giá gốc của các khoản tiền gửi này xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Địa chỉ	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	30/6/2023 và 1/1/2023		Giá trị hợp lý VND
					Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	
Đầu tư góp vốn vào: <i>Công ty liên doanh, liên kết</i> Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS (i)	Lào	-	38,61%	30%	-	-	(*)

(i) Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS được thành lập tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trên cơ sở đồng kiểm soát giữa phía Việt Nam bao gồm Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP và Công ty Cổ phần Mua bán nợ Thế hệ mới, do Tổng Công ty làm đại diện và Công ty VTS Group tại Lào. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và 1 tháng 1 năm 2023, Tổng Công ty nắm giữ 38,61% vốn góp và 30% quyền biểu quyết. Tại ngày báo cáo, Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS đã dừng hoạt động.

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 chưa được thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường. Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá gốc.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Stavian Hóa chất	636.276.291.905	619.268.720.585
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	22.605.302.106	13.599.917.920
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro - lô 09-3/12	20.526.652.926	11.884.457.091
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	11.116.159.912	32.874.295.179
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	7.878.982.638	6.663.300.414
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	6.209.044.462	6.209.044.462
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	5.159.365.834	88.932.960.251
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	3.932.331.128	5.337.543.632
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	2.561.845.000	43.236.213.914
Văn phòng Điều hành Công ty Premier Oil Việt Nam Offshore B.V. tại Thành phố Hồ Chí Minh	1.327.086.886	40.574.530.619
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô 01 & 02 (Điều hành dầu khí)	570.240.000	5.072.095.160
Công ty Liên doanh Điều hành Cừ Long (BL.15-1)	529.530.342	26.871.990.387
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro - Hợp đồng dầu khí Lô 04-3	237.106.793	-
BGN International DMCC	-	122.558.603.589
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	-	44.904.829.041
Văn phòng điều hành Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd. tại Thành phố Hồ Chí Minh	-	971.921.722
Các công ty khác	276.238.087.473	145.934.305.404
	995.168.027.405	1.214.894.729.370

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	6.209.044.462	6.209.044.462
Công ty liên quan		
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	22.605.302.106	13.599.917.920
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro - lô 09-3/12	20.526.652.926	11.884.457.091
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	11.116.159.912	32.874.295.179
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	7.878.982.638	6.663.300.414
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	5.159.365.834	88.932.960.251
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	3.932.331.128	5.337.543.632
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	2.561.845.000	43.236.213.914
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô 01 & 02 (Điều hành dầu khí)	570.240.000	5.072.095.160
Công ty Liên doanh Điều hành Cừ Long (BL.15-1)	529.530.342	26.871.990.387
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro - Hợp đồng dầu khí Lô 04-3	237.106.793	-
Các công ty liên quan khác	124.579.949.503	15.441.794.823
	205.906.510.644	256.123.613.233

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn thu hồi là 30 đến 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Phải thu khác

(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	50.549.104.990	123.724.040.836
Tạm ứng	7.923.166.283	4.276.122.287
Phải thu lãi tiền gửi	981.553.125	3.974.427.169
Phải thu khác	6.857.584.431	7.897.895.977
	<hr/>	<hr/>
	66.311.408.829	139.872.486.269
	<hr/>	<hr/>

(*) Khoản ký quỹ, ký cược chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng kỳ hạn từ 2 đến 12 tháng, được đặt cọc tại ngân hàng để mở LC thanh toán mua hàng hóa.

(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm:

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	3.361.575.595	3.268.576.535
Khác	4.812.659	4.812.659
	<hr/>	<hr/>
	3.366.388.254	3.273.389.194
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Nợ xấu và nợ khó đòi

	30/6/2023		1/1/2023					
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Tổng Công ty Thẩm dò Khai thác Dầu khí (Lô 102/10, 106/10)	trên 3 năm	1.305.575.110	(1.305.575.110)	-	trên 3 năm	1.305.575.110	(1.305.575.110)	-
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	trên 3 năm	14.980.318.934	(14.980.318.934)	-	trên 3 năm	14.980.318.934	(14.980.318.934)	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Phúc An	trên 3 năm	5.089.488.314	(5.089.488.314)	-	trên 3 năm	5.089.488.314	(5.089.488.314)	-
Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Bao bì nhựa	trên 3 năm	2.838.995.257	(2.838.995.257)	-	trên 3 năm	2.838.995.257	(2.838.995.257)	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	trên 3 năm	2.737.079.920	(2.737.079.920)	-	trên 3 năm	2.737.079.920	(2.737.079.920)	-
Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam	trên 3 năm	2.005.169.290	(2.005.169.290)	-	trên 3 năm	2.005.169.290	(2.005.169.290)	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	trên 3 năm	1.911.373.000	-	1.911.373.000	trên 3 năm	1.911.373.000	(1.911.373.000)	-
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Việt Nam	trên 3 năm	1.395.178.022	(1.395.178.022)	-	trên 3 năm	1.395.178.022	(1.395.178.022)	-
Công ty Cổ phần Minh Xuân	trên 3 năm	1.745.273.640	(1.745.273.640)	-	trên 3 năm	1.745.273.640	(1.745.273.640)	-
Công ty TNHH Trường Thịnh Khác	trên 3 năm	1.782.116.825	(1.782.116.825)	-	trên 3 năm	1.782.116.825	(1.782.116.825)	-
	trên 3 năm	4.136.734.907	(4.136.734.907)	-	trên 3 năm	4.136.734.907	(4.136.734.907)	-
	từ 6 tháng đến 3 năm	161.440.600	(106.889.098)	54.551.502	đến 3 năm	192.440.600	(128.589.098)	63.851.502
Khác								
		40.088.743.819	(38.122.819.317)	1.965.924.502		40.119.743.819	(40.055.892.317)	63.851.502
			(38.122.819.317)				(40.055.892.317)	

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của khoản dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Số dư đầu kỳ	40.055.892.317	42.943.930.310
Dự phòng hoàn nhập trong (Thuyết minh 35)	(1.933.073.000)	(2.567.320.979)
Số dư cuối kỳ	38.122.819.317	40.376.609.331

13. Hàng tồn kho

	30/6/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	31.023.318.541	-	28.622.812.914	-
Nguyên vật liệu	6.524.461.186	-	5.283.744.126	-
Công cụ và dụng cụ	1.059.740.513	-	1.232.669.138	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	34.727.258.608	-	23.871.838.732	-
Thành phẩm	5.571.836.764	-	1.492.624.997	-
Hàng hóa	288.123.022.907	(72.962.265.477)	271.961.670.880	(64.806.054.819)
Hàng gửi bán	127.168.684.761	-	96.292.711.332	-
	494.198.323.280	(72.962.265.477)	428.758.072.119	(64.806.054.819)

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có 101.959 triệu VND (1/1/2023: 107.428 triệu VND) hàng tồn kho lỗi thời, chậm luân chuyển khó tiêu thụ được.

Biến động của khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Số dư đầu	64.806.054.819	68.030.486.472
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ (Thuyết minh 31)	8.156.210.658	(443.238.571)
Số dư cuối	72.962.265.477	67.587.247.901

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	130.193.788.079	211.268.515.334	4.668.853.829	35.080.116.253	17.999.506.119	399.210.779.614
Tăng trong kỳ	-	171.800.000	-	713.286.545	-	885.086.545
Thanh lý	(67.259.220)	-	-	(725.941.680)	-	(793.200.900)
Giảm khác	-	-	-	(366.000.000)	-	(366.000.000)
Số dư cuối kỳ	130.126.528.859	211.440.315.334	4.668.853.829	34.701.461.118	17.999.506.119	398.936.665.259
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	80.424.761.693	152.826.435.301	3.115.207.297	32.523.179.845	4.387.316.844	273.276.900.980
Khấu hao trong kỳ	2.337.280.569	6.534.644.750	302.610.341	81.428.742	1.093.519.314	10.349.483.716
Thanh lý	(37.833.264)	-	-	(725.941.680)	-	(763.774.944)
Giảm khác	-	-	-	(366.000.000)	-	(366.000.000)
Số dư cuối kỳ	82.724.208.998	159.361.080.051	3.417.817.638	31.512.666.907	5.480.836.158	282.496.609.752
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	49.769.026.386	58.442.080.033	1.553.646.532	2.556.936.408	13.612.189.275	125.933.878.634
Số dư cuối kỳ	47.402.319.861	52.079.235.283	1.251.036.191	3.188.794.211	12.518.669.961	116.440.055.507

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có các tài sản với nguyên giá 131.283 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2023: 131.019 triệu VND).

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	27.590.746.610	2.749.122.062	30.339.868.672
Tăng trong kỳ	2.760.000.000	-	2.760.000.000
Số dư cuối kỳ	30.350.746.610	2.749.122.062	33.099.868.672
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	7.608.608.589	2.462.303.025	10.070.911.614
Khấu hao trong kỳ	366.419.298	144.628.572	511.047.870
Số dư cuối kỳ	7.975.027.887	2.606.931.597	10.581.959.484
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	19.982.138.021	286.819.037	20.268.957.058
Số dư cuối kỳ	22.375.718.723	142.190.465	22.517.909.188

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có các tài sản với nguyên giá 1.903 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2023: 1.903 triệu VND).

16. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí thuê mặt bằng VND	Chi phí sửa chữa lớn VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	2.759.597.593	870.584.364	2.208.920.190	5.839.102.147
Tăng trong kỳ	-	-	1.373.220.121	1.373.220.121
Phân bổ trong kỳ	-	(69.082.942)	(454.491.108)	(523.574.050)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(2.759.597.593)	-	-	(2.759.597.593)
Số dư cuối kỳ	-	801.501.422	3.127.649.203	3.929.150.625

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	Thuế suất	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Dự phòng phải thu khó đòi	20%	121.137.726	121.137.726
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	20%	10.511.806.393	10.511.806.392
Chi phí phải trả	20%	4.895.080.761	4.591.823.921
Các khoản dự phòng	20%	2.319.784.280	4.948.367.585
Doanh thu nhận trước	20%	4.855.462.731	5.445.936.797
Các khoản khác	20%	1.155.286.505	317.849.496
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		23.858.558.396	25.936.921.917
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
Dự phòng đầu tư vào công ty con trích lập tại Tổng Công ty	20%	3.052.243.720	2.553.931.176
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả		3.052.243.720	2.553.931.176

(b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/6/2023		1/1/2023	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	8.341.570.560	1.668.314.112	(3.578.570.789)	(715.714.158)
Lỗi tính thuế	24.841.023.999	4.968.204.800	18.413.443.034	3.682.688.607
	33.182.594.559	6.636.518.912	14.834.872.245	2.966.974.449

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ VND
2026	Đã quyết toán	3.688.348.201
2027	Chưa quyết toán	14.725.094.833
2028	Chưa quyết toán	6.427.580.965
		24.841.023.999

18. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	37.852.360.155	60.072.966.993
Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì	23.870.762.960	61.394.244.240
Công ty TNHH Thương mại Hóa chất Tổng hợp An Phát	19.351.860.000	24.335.696.990
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	7.973.360.968	11.265.463.181
Oilfield International Equipment & Supplies, Pte.	6.256.298.388	9.935.366.465
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	2.786.477.534	6.952.913.990
Công ty Cảng dịch vụ Dầu khí - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	1.509.359.662	1.063.689.679
Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị Hải Anh	617.768.448	5.167.510.600
Abu Dhabi National Oil Company	-	118.695.869.853
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	-	37.450.000.000
Các nhà cung cấp khác	158.186.705.076	143.192.425.594
	258.404.953.191	479.526.147.585

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	37.852.360.155	60.072.966.993
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	7.973.360.968	11.265.463.181
Công ty Cảng dịch vụ Dầu khí - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	1.509.359.662	1.063.689.679
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	2.786.477.534	6.952.913.990
Các công ty liên quan khác	6.004.665.490	4.026.538.300
	<hr/>	<hr/>
	56.126.223.809	83.381.572.143
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải trả người bán là các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 đến 105 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2023	Số phải nộp	Số đã nộp	30/6/2023
	VND	trong kỳ	trong kỳ	VND
		VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng	3.365.986.454	71.279.495.092	(68.819.719.912)	5.825.761.634
Thuế nhập khẩu	-	406.825.587	(406.825.587)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.057.108.035	8.114.349.632	(6.415.843.683)	8.755.613.984
Thuế thu nhập cá nhân	2.049.533.556	6.425.601.186	(7.262.633.538)	1.212.501.204
Thuế nhà thầu	209.768.298	766.364.477	(876.355.791)	99.776.984
Thuế khác	-	518.731.723	(518.731.723)	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	12.682.396.343	87.511.367.697	(84.300.110.234)	15.893.653.806
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Lãi vay phải trả	44.942.623	20.771.705
Phí phải trả liên quan đến LC UPAS (*)	18.647.239.650	22.204.765.339
Chi phí phải trả về mua dịch vụ kỹ thuật	21.389.055.021	24.616.652.474
Chi phí phải trả về mua hàng hóa	11.051.475.408	27.462.815.034
Chiết khấu thương mại cho hàng bán	11.727.798.072	12.070.229.394
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	30.848.233.504	16.817.842.839
	<hr/>	<hr/>
	93.708.744.278	103.193.076.785
	<hr/>	<hr/>

(*) Đây là phí phải trả cho Ngân hàng liên quan tới các thư tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán ngay (L/C UPAS) cho các hợp đồng bán hàng hóa của Công ty.

21. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Phải trả cổ tức	24.976.741.334	1.397.931.734
Kinh phí công đoàn	376.251.710	241.422.096
Bảo hiểm xã hội	428.559.394	359.317
Các khoản phải trả khác	5.706.741.557	6.168.774.211
	<hr/>	<hr/>
	31.488.293.995	7.808.487.358
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Vay ngắn hạn

	Biến động trong kỳ		30/6/2023	
	1/1/2023	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại VND		
Vay ngắn hạn	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND 643.912.256.920	Tăng VND 582.667.088.713	Giảm VND (571.695.712.472)	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND 653.803.742.458

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch số 3 (*)	USD	129.299.839.063	87.779.376.038
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long (*)	USD	30.009.431.250	147.747.607.350
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam VIB - Sở giao dịch (*)	USD	-	188.356.637.700
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch số 3 (*)	VND	301.736.551.292	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (*)	VND	160.508.136.054	165.086.705.679
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam VIB - Chi nhánh Sở giao dịch (*)	VND	18.786.437.500	-
Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Hai Bà Trưng (*)	VND	7.716.675.482	8.036.060.286
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch (*)	VND	5.017.499.616	31.373.459.637
Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu (*)	VND	729.172.201	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (**)	VND	-	15.532.410.230
		653.803.742.458	643.912.256.920

(*) Các khoản vay ngắn hạn này được dùng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Tổng Công ty. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và được thực hiện theo hạn mức hoặc hợp đồng tín dụng với thời hạn vay từ 150 đến 270 ngày và lãi suất vay được thỏa thuận theo từng lần nhận nợ. Các khoản vay bằng VND có lãi suất từ 7% - 8,3%/năm (1/1/2023: từ 5,8% - 11%/năm). Các khoản vay bằng ngoại tệ có lãi suất từ 6,21% - 7%/năm (1/1/2023: từ 2,79% - 6,27%/năm).

(**) Khoản vay ngắn hạn này được dùng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của công ty con. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản phát sinh từ hợp đồng vay theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 01/2022/DMC/HHTC-QTS ngày 09/09/2022 và được thực hiện theo hạn mức tín dụng là 40 tỷ VND. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng, thời gian cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 6 tháng. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Tổng Công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Số dư đầu kỳ	669.687.252	2.277.982.083
Trích lập trong kỳ	6.811.420.666	3.850.695.523
Sử dụng trong kỳ	(3.356.809.000)	(3.231.791.356)
Số dư cuối kỳ	4.124.298.918	2.896.886.250

24. Dự phòng phải trả dài hạn

	Bảo hành (*) VND	Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường (**) VND	Dự phòng trợ cấp thôi việc VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	1.483.551.585	16.807.989.171	13.166.833.530	31.458.374.286
Dự phòng lập trong kỳ	-	159.510.900	126.299.920	285.810.820
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	-	(16.807.989.171)	-	(16.807.989.171)
Số dư cuối kỳ	1.483.551.585	159.510.900	13.293.133.450	14.936.195.935

(*) Chi phí bảo hành được trích lập theo điều khoản bảo hành trên từng hợp đồng cụ thể.

(**) Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường là khoản dự phòng được trích lập theo Thông tư 86/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2016 (Thông tư 86) của Bộ Tài chính áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động phục vụ trực tiếp cho hoạt động dầu khí và được sử dụng cho mục đích phòng ngừa, khắc phục, bù đắp các sự cố về môi trường xảy ra trong quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, với mức trích lập bằng 0,5% doanh thu thuần phát sinh từ hoạt động dầu khí và không vượt quá 5% lợi nhuận trước thuế phát sinh từ hoạt động dầu khí. Ngày 7 tháng 2 năm 2023 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 08/2023/TT-BTC về việc bãi bỏ Thông tư 86. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty hoàn nhập Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường vào Thu nhập khác.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Quỹ đầu tư phát triển (*) VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2022	500.000.000.000	18.965.245.000	(18.544.782.020)	2.672.747.436	153.708.537.299	33.014.895.454	111.663.128.811	801.479.771.980
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	545.317.332	6.479.781.985	7.025.099.317
Bán cổ phiếu quỹ	-	21.138.786.618	18.544.782.020	-	-	-	-	39.683.568.638
Chia cổ tức (Thuyết minh 27)	-	-	-	-	-	(11.500.000.000)	-	(11.500.000.000)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.586.773.498)	(263.922.025)	(3.850.695.523)
Chia lợi nhuận cho cổ đông không kiểm soát tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(19.051.200.000)	(19.051.200.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(637.915.397)	-	(637.915.397)
Số dư tại ngày 30/6/2022	500.000.000.000	40.104.031.618	-	2.672.747.436	153.708.537.299	17.835.523.891	98.827.788.771	813.148.629.015
Số dư tại ngày 1/1/2023	500.000.000.000	40.104.031.618	-	2.672.747.436	153.708.537.299	28.869.664.876	108.099.510.782	833.454.492.011
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	8.004.207.311	9.339.378.242	17.343.585.553
Chia cổ tức (Thuyết minh 27)	-	-	-	-	-	(9.000.000.000)	-	(9.000.000.000)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(6.605.818.951)	(205.601.715)	(6.811.420.666)
Chia lợi nhuận cho cổ đông không kiểm soát tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(14.518.425.600)	(14.518.425.600)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(155.528.483)	-	(155.528.483)
Số dư tại ngày 30/6/2023	500.000.000.000	40.104.031.618	-	2.672.747.436	153.708.537.299	21.112.524.753	102.714.861.709	820.312.702.815

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (*) Tổng Công ty đã sử dụng Quỹ đầu tư phát triển cho các dự án với tổng số tiền là 114.220.785.134 VND theo các Nghị quyết:
- Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11 tháng 12 năm 2012 sử dụng cho dự án Nhà máy Hóa phẩm Dầu khí Cái Mép với số tiền 24.888.000.000 VND;
 - Nghị quyết số 1196/NQ-DMC ngày 13 tháng 6 năm 2014 sử dụng cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi với số tiền 3.307.485.134 VND;
 - Nghị quyết số 850/NQ-DMC ngày 24 tháng 4 năm 2015 sử dụng để góp vốn vào Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam với số tiền 54.177.300.000 VND; và
 - Nghị quyết số 91/NQ-DMC ngày 15 tháng 1 năm 2016 sử dụng cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu với số tiền 31.848.000.000 VND.

26. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	30/6/2023		1/1/2023	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	50.000.000	500.000.000.000	50.000.000	500.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	500.000.000.000	50.000.000	500.000.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	500.000.000.000	50.000.000	500.000.000.000

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Vốn cổ phần của Tổng Công ty, chi tiết theo các cổ đông như sau:

Cổ đông	30/6/2023		1/1/2023	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	179.996.190.000	36	179.996.190.000	36
Các cổ đông khác	320.003.810.000	64	320.003.810.000	64
	<hr/>		<hr/>	
	500.000.000.000	100	500.000.000.000	100

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

27. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 26 tháng 6 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã quyết định chia khoản cổ tức bằng tiền trị giá 9.000 triệu VND (tương đương 180 VND trên một cổ phiếu) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022: 11.500 triệu VND (tương đương 230 VND trên một cổ phiếu) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021)).

28. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Trong vòng một năm	9.668.925.000	7.465.964.260
Trong vòng hai đến năm năm	24.429.018.240	22.359.018.240
Sau năm năm	150.635.721.600	152.941.370.400
	<hr/>	<hr/>
	184.733.664.840	182.766.352.900

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2023		1/1/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ ("USD")	188.867	4.422.258.289	161.973	3.746.718.137
Yên Nhật ("JPY")	24.159	4.620.866	25.611	4.898.594
Rúp Nga ("RUB")	4.835	1.348.482	-	-
		4.428.227.637		3.751.616.731

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	Nguyên nhân xóa sổ	Năm xóa sổ	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Qingdao Chemical Co., Ltd	Doanh nghiệp không còn tồn tại	2014	101.882.720	101.882.720
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh	Không có khả năng thu hồi	2019	3.202.956.149	3.202.956.149
Công ty TNHH Phúc Quang Hồng Anh	Đang làm thủ tục phá sản	2019	2.889.365.019	2.889.365.019
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	Không có khả năng thu hồi	2019	801.763.240	801.763.240
Công ty Cổ phần Hóa chất Nhựa Đà Nẵng	Không có khả năng thu hồi	2019	718.414.483	718.414.483
Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam	Không có khả năng thu hồi	2019	544.708.695	544.708.695
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại P.P	Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi	2019	5.434.467	5.434.467
Công ty Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng Doanh nghiệp Tư nhân Hoàng Mỹ	Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi	2015	78.440.000	78.440.000
Công ty Cổ phần 565	Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi	2015	60.040.000	60.040.000
Yu Yee Engineering Pte Ltd.	Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi	2015	47.850.000	47.850.000
			23.736.000	23.736.000
			8.474.590.773	8.474.590.773

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty và các công ty con bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng hóa	1.167.592.325.824	1.177.942.753.650
▪ Cung cấp dịch vụ	196.954.114.131	140.472.991.219
	<hr/>	<hr/>
	1.364.546.439.955	1.318.415.744.869
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(10.118.962)	(197.418.394)
▪ Hàng bán bị trả lại	-	(165.311.671)
	<hr/>	<hr/>
	(10.118.962)	(362.730.065)
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	1.364.536.320.993	1.318.053.014.804
	<hr/>	<hr/>

31. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	1.130.051.829.080	1.099.736.531.208
Giá vốn dịch vụ đã cung ứng	134.273.357.068	123.177.177.975
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 13)	8.156.210.658	(443.238.571)
	<hr/>	<hr/>
	1.272.481.396.806	1.222.470.470.612
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	11.232.460.200	8.049.293.761
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.425.337.255	1.083.741.442
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.477.357.071	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	949.210
	<hr/>	<hr/>
	17.135.154.526	9.133.984.413
	<hr/>	<hr/>

33. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.444.860.170	926.221.787
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	803.663.566	1.922.008.429
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	11.069.928.695
Chi phí tài chính khác	1.603.587.196	1.575.711.809
	<hr/>	<hr/>
	4.852.110.932	15.493.870.720
	<hr/>	<hr/>

34. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	3.381.501.475	2.115.898.895
Chi phí khấu hao	395.271.906	372.809.407
Chi phí vận chuyển	2.240.728.558	6.741.207.737
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	5.845.305.418	5.161.086.455
Chi phí bán hàng khác	5.051.550.826	1.568.167.482
	<hr/>	<hr/>
	16.914.358.183	15.959.169.976
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	32.349.712.864	27.512.167.948
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.964.955.069	2.501.480.057
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.804.436.151	16.282.316.135
Chi phí thuê nhà	3.635.214.975	3.347.878.915
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 12)	(1.933.073.000)	(2.567.320.979)
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	18.833.486.744	15.038.791.674
	<hr/>	<hr/>
	75.654.732.803	62.115.313.750
	<hr/>	<hr/>

36. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Lãi thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	52.846.771	9.946.364
Tiền phạt, bồi thường thu được	14.309.568	406.300
Hoàn nhập dự phòng quỹ dự phòng rủi ro bồi thường thiệt hại về môi trường	16.807.989.171	-
Các khoản khác	951.965.610	627.236.374
	<hr/>	<hr/>
	17.827.111.120	637.589.038
	<hr/>	<hr/>

37. Chi phí khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	964.617.439	-
Các khoản khác	691.903.707	349.406.275
	<hr/>	<hr/>
	1.656.521.146	349.406.275
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

38. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	15.002.710.780	10.591.079.857
Chi phí nhân viên	61.441.897.603	50.116.925.054
Chi phí khấu hao và phân bổ	10.860.531.586	11.907.694.171
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.392.597.478	85.043.790.767
Chi phí khác	81.238.778.059	56.511.043.655
	252.936.515.506	214.170.533.504

39. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	8.114.349.632	1.514.121.994
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh các chênh lệch tạm thời	2.481.531.584	2.897.135.611
	10.595.881.216	4.411.257.605

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	27.939.466.769	11.436.356.922
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	5.587.893.354	2.287.271.384
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.338.443.399	522.519.140
Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	3.669.544.463	1.601.467.081
	10.595.881.216	4.411.257.605

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Thuế suất áp dụng

Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

40. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông, sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		
	30/6/2023	30/6/2022 (điều chỉnh lại)	30/6/2022 (theo báo cáo trước đây)
Lợi nhuận thuần trong kỳ (VND)	8.004.207.311	545.317.332	545.317.332
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(2.050.000.000)	(3.302.909.475)	(1.250.000.000)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	(5.954.207.311)	(2.757.592.143)	(704.682.668)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ (số cổ phiếu)	50.000.000	49.729.560	49.729.560
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	119	(55)	(14)

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty ước tính số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận mà Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt ngày 26 tháng 6 năm 2023 và tình hình hoạt động kinh doanh năm 2023.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang	50.000.000	50.000.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ Tổng Công ty đang nắm giữ đầu năm	-	(2.500.000)
Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ bán lại trong kỳ	-	2.229.560
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12	50.000.000	49.729.560

41. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Phân loại lại từ tiền gửi có kỳ hạn sang cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	9.502.061.818	-

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

42. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tổng Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Công ty mẹ		
<i>Tập đoàn Dầu khí Việt Nam</i>		
Cổ tức	3.239.931.420	4.140.000.000
Bán hàng hóa và dịch vụ	2.285.714.286	2.163.333.334
Mua hàng hóa và dịch vụ	112.424.265	-
Các công ty liên quan		
<i>Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam</i>		
Bán hàng hóa	527.381.400	-
<i>Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn</i>		
Bán hàng hóa	21.172.417.080	29.988.595.891
Mua hàng hóa và dịch vụ	145.712.329.878	300.892.940.748
<i>Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2</i>		
Bán hàng hóa	-	144.176.645
<i>Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông</i>		
Bán hàng hóa	6.683.272.740	4.302.195.310
<i>Viện Dầu khí Việt Nam</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	5.722.090.870	2.924.217.940
<i>Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí – Chi nhánh</i> <i>Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	3.086.136.388	6.025.827.522
<i>Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	211.783.036	-
<i>Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn</i>		
Bán hàng hóa	139.286.101.097	32.002.074.400
<i>Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam</i>		
Lãi tiền gửi	4.067.555.992	2.303.488.032
<i>Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam –</i> <i>Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh</i>		
Bán hàng hóa	8.920.164.653	427.209.750

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Tổng Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí		
Mua hàng hóa và dịch vụ	3.114.016.380	658.000.000
Bán hàng hóa	465.854.985	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro		
Bán hàng hóa	128.971.077.905	153.358.527.728
Mua hàng hóa và dịch vụ	866.511.652	787.348.587
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)		
Bán hàng hóa	9.162.723.020	-
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô 01 & 02 (Điều hành dầu khí)		
Bán hàng hóa	22.431.980.000	-
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí		
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.406.013.992	822.638.160
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước - Lô 05.1a		
Bán hàng hóa	37.377.955.834	1.354.611.200
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro - Hợp đồng chia sản phẩm Dầu khí lô 09-3/12		
Bán hàng hóa	60.455.322.506	-
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long (BL.15-1)		
Bán hàng hóa	31.764.547.544	34.803.381.943
Công Ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước-Mỏ Sông Đốc		
Bán hàng hóa	2.903.589.360	-
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes		
Bán hàng hóa	6.272.219.520	493.011.760
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu Khí - Công ty Cổ phần		
Mua hàng hóa và dịch vụ	145.200.000	290.400.000

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
<i>Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí</i> Mua hàng hóa và dịch vụ	18.462.031.027	24.415.780.504
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí</i> Mua dịch vụ	72.380.000	213.950.000
<i>Chi nhánh Khí Hải Phòng-Tổng Công ty Khí Việt Nam</i> Bán hàng hóa và dịch vụ	839.009.875	616.160.000
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC</i> Bán hàng hóa và dịch vụ	-	11.990.487.674
<i>Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu</i> Mua hàng hóa và dịch vụ	748.409.089	-
<i>Tổng Giám đốc kiêm Ủy viên chuyên trách của Hội đồng Quản trị</i> Tiền lương và thưởng	1.061.747.839	918.712.552
<i>Thành viên khác trong Ban điều hành</i> Tiền lương và thưởng	799.957.218	533.299.200
<i>Ban Kiểm toán nội bộ</i> Tiền lương và thưởng	1.399.893.600	1.426.748.508
<i>Chủ tịch Hội đồng Quản trị</i> Tiền lương và thưởng	568.390.032	543.114.000
<i>Ủy viên chuyên trách của Hội đồng Quản trị</i> Tiền lương và thưởng	554.334.500	519.818.400
<i>Ủy viên độc lập của Hội đồng Quản trị</i> Thù lao và thưởng	923.704.000	848.390.400
<i>Ủy viên độc lập của Hội đồng Quản trị</i> Thù lao và thưởng	452.240.000	396.396.000

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

43. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 lần lượt được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Ngày 15 tháng 8 năm 2023

Người lập



Bùi Việt Hoàng

Kế toán trưởng 



Trần Văn Trinh

Tổng Giám đốc




Phan Công Thành

